# PHỤ LỤC I

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP CHUYÊN SÂU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| STT | Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp | Mã ICD-10 | Tình trạng, điều kiện |
|---|---|---|---|
| 1. | Viêm màng não do lao (G01*) | A17.0† | |
| 2. | U lao màng não (G07*) | A17.1† | |
| 3. | Lao khác của hệ thần kinh | A17.8† | |
| 4. | Lao hệ thần kinh, không xác định (G99.8*) | A17.9† | |
| 5. | Nhiễm mycobacteria ở phổi | A31.0 | |
| 6. | Nhiễm histoplasma capsulatum ở phổi cấp tính | B39.0 | |
| 7. | Nhiễm nấm blastomyces ở phổi cấp tính | B40.0 | |
| 8. | Nhiễm nấm paracoccidioides ở phổi | B41.0 | |
| 9. | Nhiễm sporotrichum ở phổi (J99.8*) | B42.0† | |
| 10. | Nhiễm aspergillus ở phổi xâm lấn | B44.0 | |
| 11. | Nhiễm cryptococcus ở phổi | B45.0 | |
| 12. | Nhiễm mucor ở phổi | B46.0 | |
| 13. | Nhiễm mucor lan toả | B46.4 | |
| 14. | U ác tụy | C25 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 15. | U ác tuyến ức | C37 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 16. | U ác của tim, trung thất và màng phổi | C38 (trừ mã C38.4) | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 17. | U ác của xương và sụn khớp ở vị trí khác và không xác định | C41 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 18. | U ác của mãng não | C70 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 19. | U ác của não | C71 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | mắc bệnh. |
| 20. | U ác của tủy sống, dây thần kinh sọ và các phần khác của hệ thần kinh trung ương | C72 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 21. | U ác thứ phát của não và màng não | C79.3 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 22. | Nhóm u ác tính | Từ C00 đến C97 | Có đủ 02 điều kiện sau đây:<br>- Người dưới 18 tuổi.<br>- Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu. |
| 23. | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | Từ C81 đến C86 và từ C90 đến C96 (trừ mã C83.5) | Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu. |
| 24. | Hội chứng loạn sản tủy xương | D46 | Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu. |
| 25. | Các thể suy tủy xương khác | D61 (trừ mã D61.9) | Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu. |
| 26. | Bệnh tăng đông máu khác (Hội chứng kháng phospho lipid) | D68.6 | |
| 27. | Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng | D76.2 | |
| 28. | Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng) | E10.7 | Có biến chứng loét bàn chân độ 2 hoặc có bệnh thận mạn giai đoạn 3 trở lên hoặc có ít nhất 02 trong số các biến chứng: tim mạch, mắt, thần kinh, mạch máu. |
| 29. | Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có đa biến chứng) | E11.7 | Có biến chứng loét bàn chân độ 2 hoặc có bệnh thận mạn giai đoạn 3 trở lên. |
| 30. | Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm | E70 | Người dưới 18 tuổi. |
| 31. | Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hóa acid béo | E71 | Người dưới 18 tuổi. |
| 32. | Các rối loạn khác của chuyển hóa acid amin | E72 | Người dưới 18 tuổi. |
| 33. | Nhóm rối loạn dự trữ thể tiêu bào (Bệnh Pompe, bệnh MPS, Bệnh Gaucher, Bệnh Fabry) | E74, E75, E76, (Áp mã theo ICD-10 của WHO cập nhật năm 2021) | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 34. | Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm cả bệnh Wilson) | E83.0 | Bệnh Wilson có biến chứng (có một trong các biến chứng của xơ gan, suy gan cấp, tối cấp, suy thận cấp, rối loạn vận động, rối loạn vận ngôn, rối loạn tâm thần, sa sút trí tuệ, động kinh bệnh cơ tim, rối loạn nhịp tim). |
| 35. | Thoái hóa dạng bột | E85 | Không áp dụng đối với trường hợp đã được chẩn đoán xác định nhưng không có chỉ định điều trị đặc hiệu. |
| 36. | Rối loạn trầm cảm tái diễn | F33 | - Kháng thuốc.<br>- Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 37. | Rối loạn ám ảnh nghi thức | F42 | |
| 38. | Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy | G04 (trừ mã G04.2) | |
| 39. | Xơ cứng rải rác | G35 | |
| 40. | Viêm tủy thị thần kinh [Devic] | G36.0 | |
| 41. | Nhược cơ | G70.0 | - Trường hợp phải lọc máu, suy hô hấp.<br>- Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 42. | Bệnh lý võng mạc của trẻ đẻ non | H35.1 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 43. | Suy tim | I50 | Đã có kết luận chẩn đoán giai đoạn 3, giai đoạn 4. |
| 44. | Hoại tử thượng bì nhiễm độc (Lyell/Steven Johnson) | I51.2 | |
| 45. | Hội chứng sau mổ tim | I97.0 | |
| 46. | Rối loạn chức năng khác sau phẫu thuật tim | I97.1 | |
| 47. | Bệnh phổi mô kẽ khác | J84 | |
| 48. | Áp xe phổi và trung thất | J85 | Tình trạng tiến triển nặng theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị. |
| 49. | Mủ lồng ngực (nhiễm trùng nặng ở phổi) | J86 | Tình trạng tiến triển nặng theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị. |
| 50. | Bệnh Crohn (viêm ruột từng vùng) | K50 | Mức độ nặng theo thang điểm CDAI từ 450 điểm trở lên, hoặc có biến chứng như rò, thủng, áp xe trong ổ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | bụng, suy dinh dưỡng nặng. |
| 51. | Pemphigus | L10 | Một trong các điều kiện sau đây:<br>- Tổn thương da >10% diện tích cơ thể.<br>- Tình trạng tiến triển bệnh nặng theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị.<br>- Á u. |
| 52. | Viêm mạch mạng lưới | L95.0 | |
| 53. | Bệnh da tăng bạch cầu trung tính có sốt [Hội chứng Sweet] | L98.2 | |
| 54. | Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng | M32.1† | - Tổn thương tim hoặc phổi hoặc thận nặng, tiến triển, đe dọa tính mạng.<br>- Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 55. | Đái tháo đường sơ sinh | P70.2 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 56. | Dị tật bẩm sinh khác của não | Q04 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 57. | Các dị tật bẩm sinh khác của tủy sống | Q06 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 58. | Nhóm các dị tật bẩm sinh của hệ thống tuần hoàn | Từ Q20 đến Q28 | Người dưới 18 tuổi thuộc một trong 02 trường hợp sau đây:<br>- Phẫu thuật/can thiệp loại đặc biệt.<br>- 03 phẫu thuật/can thiệp đồng thời trở lên. |
| 59. | Biến dạng bẩm sinh của khớp háng | Q65 | Có chỉ định thay khớp. |
| 60. | Kháng (các) thuốc chống lao | U84.3 | |
| 61. | Di chứng của hoạt động chiến tranh (Di chứng do vết thương chiến tranh) | Y89.1 | Áp dụng đối với thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng. |
| 62. | Tình trạng của mảnh ghép cơ quan và tổ chức | Z94 | Áp dụng đối với người bệnh có ghép tạng và điều trị sau ghép tạng. |

**Ghi chú:**

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Ví dụ: Mã

C25 bao gồm các mã C25.0, C25.1, C25.2, C25.3, C25.4, C25.7, C25.8, C25.9

2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.

# PHỤ LỤC II

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP CƠ BẢN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| STT | Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp | Mã ICD-10 | Tình trạng, điều kiện |
|---|---|---|---|
| 1. | Bệnh lao | Từ A15 đến A19 (trừ mã A15) | |
| 2. | Bệnh phong (bệnh Hansen) | A30 | |
| 3. | Nhiễm mycobacteria ở da | A31.1 | |
| 4. | Nhiễm khuẩn mycobacteria khác | A31.8 | |
| 5. | Nhiễm khuẩn mycobacteria không xác định | A31.9 | |
| 6. | Viêm gan virus B mạn, có đồng nhiễm viêm gan virus D | B18.0 | |
| 7. | Viêm gan virus B mạn, không có đồng nhiễm viêm gan virus D | B18.1 | |
| 8. | Viêm gan virus C mạn tính | B18.2 | |
| 9. | HIV/AIDS | Từ B20 đến B24 | |
| 10. | Nhiễm zygomycota | B46 | |
| 11. | Nhóm u ác tính | Từ C00 đến C97 | Đối với mã C38.4 và C83.5 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 12. | Nhóm u tân sinh tại chỗ | Từ D00 đến D09 | |
| 13. | Bệnh tăng hồng cầu mạn (hoặc Đa hồng cầu vô căn) | C94.1 (hoặc áp mã D45 theo ICD-10 của W HO cập nhật năm 2021) | |
| 14. | U tân sinh khác không chắc chắn hoặc không biết sinh chất của mô ulympho, mô tạo huyết và mô liên quan | D47 | |
| 15. | Nhóm bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia) | D56 | |
| 16. | Bệnh hồng cầu liềm | D57 | |
| 17. | Thiếu máu tan máu mắc phải | D59 | |
| 18. | Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải (giảm nguyên hồng cầu) | D60 | |
| 19. | Các thể suy tủy xương khác | D61 | Đối với mã D61.9 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 20. | Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A) | D66 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 21. | Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B) | D67 | |
| 22. | Các bất thường đông máu khác | D68 | |
| 23. | Tăng tiểu cầu tiền phát | D75.2 | |
| 24. | Các bệnh của tổ chức lympho - liên võng và - (tổ chức bào) mô bào - liên võng xác định khác | D76 | |
| 25. | Bệnh sarcoid | D86 | |
| 26. | Suy giáp khác | E03 (trừ mã E03.5) | |
| 27. | Bướu không độc khác | E04 | Trường hợp có chèn khí quản. |
| 28. | Nhiễm độc giáp (cường giáp) | E05 | |
| 29. | Nhóm bệnh đái tháo đường | Từ E10.2† đến E10.8 và từ E11.2† đến E11.8 và E12 (trừ mã E12.0, E12.1) và E13 (trừ mã E13.0, E13.1) và E14 (trừ mã E14.0, E14.1) | Tổn thương đa cơ quan hoặc có biến chứng loét bàn chân hoặc có bệnh thận mạn hoặc có một trong các biến chứng: tim mạch, mắt, thần kinh, mạch máu hoặc biến chứng khác. |
| 30. | Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp | E21 | |
| 31. | Cường tuyến yên | E22 | |
| 32. | Suy tuyến yên | E23 | |
| 33. | Thiểu năng vỏ thượng thận nguyên phát | E27.1 | |
| 34. | Tăng năng tủy thượng thận | E27.5 | |
| 35. | Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm | E70 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 36. | Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hóa acid béo | E71 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 37. | Các rối loạn khác của chuyển hóa acid amin | E72 | |
| 38. | Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm cả bệnh Wilson) | E83.0 | |
| 39. | Nhóm bệnh tâm thần | Từ F00 đến F99 (trừ mã F07.2, F51.0) | - Đối với các mã:<br>F20 (Tình trạng: Kháng thuốc);<br>F31 (Tình trạng: Kháng thuốc);<br>F32 (Tình trạng: Kháng |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | thuốc);<br>- Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 40. | Viêm não - màng não và viêm tủy - màng tủy do vi khuẩn, không phân loại ở mục khác | G04.2 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 41. | Bệnh Parkinson | G20 | |
| 42. | Hội chứng Parkinson thứ phát | G21 | |
| 43. | Động kinh | G40 | |
| 44. | Nhược cơ | G70.0 | |
| 45. | Bại não liệt tứ chi co cứng | G80.0 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 46. | Liệt hai chân và liệt tứ chi | G82 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 47. | Tắc mạch võng mạc | H34 | |
| 48. | Điếc thần kinh không đặc hiệu điếc tiếp nhận không đặc hiệu | H90.5 | |
| 49. | Nghe kém (do nguyên nhân) đặc hiệu khác | H91.8 | |
| 50. | Nhóm bệnh hệ tuần hoàn | Từ I00 đến I99 (trừ mã I10, I20, I34, I49.9, I67.9, I83, I95, I99) và I20.0, I20.1, I20.8, I20.9 và I34.0, I34.1, I34.2, I34.8, I34.9 và I83.0, I83.1, I83.2, I83.9 | - Có chỉ định phẫu thuật hoặc can thiệp hoặc giai đoạn nặng hoặc có từ 02 biến chứng.<br>- Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh mà có chỉ định phẫu thuật. |
| 51. | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác | J44 | |
| 52. | Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, chưa được phân loại ở nơi khác | J82 | |
| 53. | Áp xe phổi và trung thất | J85 | |
| 54. | Mủ lồng ngực (nhiễm trùng nặng ở phổi) | J86 | |
| 55. | Tràn dịch dưỡng trấp | J94.0 | |
| 56. | Bệnh của cơ hoành | J98.6 | |
| 57. | Mất khả năng giãn của tâm vị | K22.0 | |
| 58. | Bệnh Crohn (viêm ruột từng vùng) | K50 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 59. | Suy gan cấp và bán cấp | K72.0 | |
| 60. | Viêm gan mãn hoạt động, không phân loại nơi khác | K73.2 | |
| 61. | Viêm gan tái hoạt động, không đặc hiệu | K75.2 | |
| 62. | Viêm gan tự miễn | K75.4 | |
| 63. | Viêm mô bào | L03 | |
| 64. | Pemphigus | L10 | |
| 65. | Pemphigoid | L12 | |
| 66. | Vảy nến mủ toàn thân | L40.1 | |
| 67. | Vảy phấn dạng lichen và đậu mùa cấp tính | L41.0 | |
| 68. | Vảy phấn đỏ nang lông | L44.0 | |
| 69. | Tổn thương phổi trong các bệnh lý thấp khớp (J99.0*) | M05.1† | Tổn thương phổi, tiến triển, đe dọa tính mạng người bệnh |
| 70. | Viêm khớp trẻ em | M08 | |
| 71. | Gút (thống phong) | M10 | |
| 72. | Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng | M32.1† | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 73. | Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống | M32.8 | |
| 74. | Xơ cứng toàn thể | M34 | |
| 75. | Các tổn thương hệ thống khác của mô liên kết | M35 | |
| 76. | Gù và ưỡn cột sống | M40 | |
| 77. | Vẹo cột sống | M41 | |
| 78. | Bệnh viêm cột sống dính khớp | M45 | |
| 79. | Viêm xương tủy | M86 | |
| 80. | Suy thận mạn, giai đoạn 3 | N18.3 | |
| 81. | Suy thận mạn, giai đoạn 4 | N18.4 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 82. | Suy thận mạn, giai đoạn 5 | N18.5 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 83. | Chửa trứng | O01 | |
| 84. | Biến chứng sau sẩy thai, chửa ngoài tử cung và chửa trứng | O08 | |
| 85. | Tiền sản giật | O14 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 86. | Đái tháo đường trong khi có thai | O24 | Người bệnh đái tháo đường có thai. |
| 87. | Rau cài răng lược | O43.2 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 88. | Rau tiền đạo | O44 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 89. | Đa hồng cầu sơ sinh | P61.1 | |
| 90. | Não úng thủy bẩm sinh | Q03 | |
| 91. | Các dị tật bẩm sinh của hệ thống tuần hoàn | Từ Q20 đến Q28 | |
| 92. | Không có thận và các khuyết tật khác của thận | Q60 | |
| 93. | Biến dạng bẩm sinh của khớp háng | Q65 | |
| 94. | Các biến dạng bẩm sinh của bàn chân | Q66 | |
| 95. | Các biến dạng cơ xương bẩm sinh khác | Q68 | |
| 96. | Tật đa ngón | Q69 | Có chỉ định phẫu thuật loại I, loại đặc biệt. |
| 97. | Tật dính ngón | Q70 | Có chỉ định phẫu thuật loại I, loại đặc biệt. |
| 98. | Các khuyết tật thiếu hụt của chi trên | Q71 | |
| 99. | Các khuyết tật thiếu hụt của chi dưới | Q72 | |
| 100. | Bệnh vảy cá bẩm sinh | Q80 | |
| 101. | Bong biểu bì bọng nước | Q81 | |
| 102. | Hội chứng Turner | Q96 | |
| 103. | Các phát hiện bất thường khác về nước tiểu | R82 | |
| 104. | Lọc máu ngoài cơ thể (thận nhân tạo) | Z49.1 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 105. | Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu | Z95 | Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh. |
| 106. | Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. | Theo mã ICD-10 tại Phụ lục I | |

**Ghi chú:**

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Mã A30 bao gồm các mã A30.0, A30.1, A30.2, A30.3, A30.4, A30.5, A30.8, A30.9

2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.

# PHỤ LỤC III

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC SỬ DỤNG PHIẾU CHUYỂN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG MỘT NĂM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| STT | Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp | Mã ICD-10 | Tình trạng, điều kiện |
|---|---|---|---|
| 1. | Nhiễm nấm chromoblastomycosa (nấm màu) và áp xe do phaeomyces | B43 | |
| 2. | Các thiếu máu tan máu di truyền khác | D58 | |
| 3. | Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác | Từ D62 đến D64 | |
| 4. | Đông máu nội mạch rải rác (hội chứng tiêu fibrin) | D65 | |
| 5. | Ban xuất huyết và các tình trạng xuất huyết khác | D69 | Mạn tính, kéo dài |
| 6. | Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng | D76.2 | |
| 7. | Rối loạn thượng thận sinh dục | E25 | |
| 8. | Các rối loạn khác của tuyến thượng thận | E27 | |
| 9. | Rối loạn chuyển hóa sắt | E83.1 | |
| 10. | Bệnh lý võng mạc tăng sinh khác | H35.2 | |
| 11. | Thoái hóa hoàng điểm và cực sau | H35.3 | |
| 12. | Bệnh lý võng mạc do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3†) | H36.0* | Đái tháo đường tăng sinh. |
| 13. | Bệnh lý tăng huyết áp | I10 | Có chỉ định phẫu thuật hoặc can thiệp hoặc giai đoạn nặng hoặc có từ 02 biến chứng. |
| 14. | Hen [suyễn] | J45 | |
| 15. | Cơn hen ác tính | J46 | |
| 16. | Viêm loét đại tràng chảy máu | K51 | Bệnh lý tự miễn. |
| 17. | Viêm da dạng herpes | L13.0 | |
| 18. | Vảy nến | L40 | |
| 19. | Á vảy nến | L41 | |
| 20. | Lupus ban đỏ | L93 | |
| 21. | Viêm mao mạch ở da, chưa phân loại ở phần khác | L95 | |
| 22. | Viêm khớp dạng thấp có tổn thương các tạng liên quan | M05.3† | |
| 23. | Thoái hóa khớp háng | M16 | Giai đoạn 3, giai đoạn 4 |
| 24. | Thoái hóa khớp gối | M17 | Giai đoạn 3, giai đoạn 4 |
| 25. | Thoái hóa khớp cổ - bàn ngón tay cái | M18 | Giai đoạn 3, giai đoạn 4 |
| 26. | Viêm da cơ | M33 | |
| 27. | Xơ cứng toàn thể | M34 | |
| 28. | Bệnh trượt đốt sống | M43.1 | |
| 29. | Thoái hóa cột sống | M47 | Giai đoạn 3, giai đoạn 4 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 30. | Loãng xương do kém hấp thu sau phẫu thuật có kèm gãy xương bệnh lý | M80.3 | |
| 31. | Loãng xương do dùng thuốc có kèm gãy xương bệnh lý | M80.4 | |
| 32. | Loãng xương tự phát có kèm gãy xương bệnh lý | M80.5 | |
| 33. | Hội chứng viêm cầu thận mạn | N03 | |
| 34. | Suy thận mãn tính | N18 | |
| 35. | Dị tật bẩm sinh khác về da | Q82 | |
| 36. | Hội chứng Prader Willi | Q87.11 (Áp mã theo ICD- 10 của WHO cập nhật năm 2021) | |
| 37. | Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này từ STT số 01 đến STT số 105. | Theo mã ICD-10 tại Phụ lục II | Không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:<br>- Người bệnh đã được điều trị ổn định hoặc không có chỉ định điều trị đặc hiệu.<br>- Bệnh thuộc tình trạng cấp cứu, cấp tính. |

**Ghi chú:**

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Ví dụ: Mã B43 bao gồm các mã B43.0, B43.1, B43.2, B43.8, B43.9

2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.

# PHỤ LỤC IV

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC CHUYỂN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ CẤP BAN ĐẦU ĐỂ QUẢN LÝ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| STT | Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp | Mã ICD-10 | Tình trạng, điều kiện |
|---|---|---|---|
| 1. | Lao (các loại) | Từ A15 đến A19 | Giai đoạn ổn định. |
| 2. | HIV/AIDS | Từ B20 đến B24, Z21 | Giai đoạn ổn định hoặc chăm sóc giảm nhẹ giai đoạn cuối. |
| 3. | Nhóm u ác tính | Từ C00 đến C97 | Giai đoạn cuối, chăm sóc giảm nhẹ. |
| 4. | Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Chưa có biến chứng) | E11.9 | Giai đoạn ổn định |
| 5. | Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Chưa có biến chứng) | E12.9 | Giai đoạn ổn định |
| 6. | Nhóm bệnh tâm thần | Từ F00 đến F99 | Giai đoạn đã chẩn đoán xác định, điều trị ổn định. |
| 7. | Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác (COPD) | J44 | Giai đoạn ổn định. |
| 8. | Hen [suyễn] | J45 | Giai đoạn ổn định. |
| 9. | Tăng huyết áp | I10 | Giai đoạn ổn định. |
| 10. | Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn | I25 | Giai đoạn ổn định. |
| 11. | Suy tim | I50 | Giai đoạn ổn định. |

**Ghi chú:**

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự.

2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.